

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.03.2020

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 4 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.459.655.767.481	1.810.205.250.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	190.666.145.495	135.232.552.354
1. Tiền	111		85.266.245.467	123.900.658.544
2. Các khoản tương đương tiền	112		105.399.900.028	11.331.893.810
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		668.564.807.153	925.923.587.407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	513.502.837.981	784.760.809.684
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		92.613.428.132	78.109.424.212
5. Các khoản phải thu khác	136	5.3	62.448.541.040	63.053.353.511
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	569.789.960.673	715.250.480.270
1. Hàng tồn kho	141		570.076.462.572	715.536.982.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(286.501.899)	(286.501.899)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.634.854.160	33.798.629.997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	11.385.868.625	12.869.076.655
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.473.476.238	19.198.126.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	1.775.509.297	1.731.427.050
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		549.852.476.887	554.468.408.693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		26.990.401.345	22.337.895.751
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	26.990.401.345	22.337.895.751
II. Tài sản cố định	220		248.460.376.580	255.310.693.247
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	229.357.412.565	235.200.492.260
- Nguyên giá	222		763.190.558.149	762.141.690.317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(533.833.145.584)	(526.941.198.057)
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	19.102.964.015	20.110.200.987
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.804.454.848)	(25.797.217.876)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.804.356.020	12.243.981.313
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.804.356.020	12.243.981.313
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.8	228.061.350.933	228.061.350.933
1. Đầu tư vào công ty con	251		97.385.268.520	97.385.268.520
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106.716.920.657	106.716.920.657
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33.706.748.299	33.706.748.299
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.413.478.943)	(10.413.478.943)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		665.892.400	665.892.400
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.535.992.009	36.514.487.449
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	34.535.992.009	36.514.487.449
TỔNG TÀI SẢN	270		2.009.508.244.368	2.364.673.658.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.647.530.738.611	2.016.071.358.571
I. Nợ ngắn hạn	310		1.562.330.860.340	1.933.053.144.893
2 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	221.885.631.999	386.658.633.474
3 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.856.687.345	18.748.447.946
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	5.431.596.913	8.884.339.104
5 . Phải trả người lao động	314		22.500.976.712	120.784.670.827
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.168.491.420	27.193.049.674
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.11	22.839.709.073	36.717.604.107
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	24.736.660.232	18.902.527.080
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.215.729.023.415	1.291.804.039.450
12 . Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		18.182.083.231	23.359.833.231
II. Nợ dài hạn	330		85.199.878.271	83.018.213.678
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	479.705.740	479.366.454
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.11	27.523.339.599	25.267.014.292
7 . Phải trả dài hạn khác	337	5.12	2.033.500.000	2.108.500.000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	55.163.332.932	55.163.332.932
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361.977.505.757	348.602.300.150
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.14	361.977.505.757	348.602.300.150
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411.b			
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		148.577.608.044	135.202.402.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.202.402.437	80.013.321.940
- LNST chưa phân kỳ này	421b		13.375.205.607	55.189.080.497
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2.009.508.244.368	2.364.673.658.721

TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 năm 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế	
			Từ ngày 01.01.2020 đến ngày 31.03.2020	Từ ngày 01.01.2019 đến ngày 31.03.2019
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	713.997.521.299	672.177.393.485
2.Các khoản giảm trừ	02		1.732.477.992	4.211.615.500
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		712.265.043.307	667.965.777.985
4.Giá vốn hàng bán	11	5.16	573.341.166.939	515.270.013.531
5.Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		138.923.876.368	152.695.764.454
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	10.458.569.471	9.938.588.758
7.Chỉ phí tài chính	22	5.18	17.576.770.293	15.267.829.628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.173.237.265	14.070.569.913
8.Chỉ phí bán hàng	24	5.19	63.804.941.393	66.632.229.322
9.Chỉ phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	54.526.077.109	63.942.880.681
10.Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+25)]	30		13.474.657.044	16.791.413.581
11.Thu nhập khác	31		2.956.445.774	3.604.455.053
12.Chỉ phí khác	32		34.468.797	2.724.954.583
13. Lợi nhuận khác	40	5.21	2.921.976.977	879.500.470
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		16.396.634.021	17.670.914.051
15.Chỉ phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	3.021.428.414	3.215.559.870
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.375.205.607	14.455.354.181


TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
X	Y	X	Y	Y
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.396.634.021	17.670.914.051
2. Điều chỉnh các khoản			24.784.544.617	23.389.666.985
- Khấu hao tài sản cố định	02		14.546.345.098	15.929.061.584
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.935.037.746)	(6.609.964.512)
- Chi phí lãi vay	06		13.173.237.265	14.070.569.913
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.181.178.638	41.060.581.036
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		254.386.842.467	234.144.125.028
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		145.460.519.597	38.971.289.940
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(287.865.808.832)	(221.996.604.152)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.461.703.470	19.587.759
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.173.237.265)	(14.070.569.913)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.443.473.507)	(8.798.509.728)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.679.962.330)	(3.439.965.995)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135.327.762.238	65.889.933.975
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.267.640.639)	(17.726.605.627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41.981.818	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.441.730.364	6.610.833.312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.783.928.457)	(3.615.772.315)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		769.679.137.658	704.086.478.228
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(845.789.378.298)	(804.587.985.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.110.240.640)	(100.501.507.347)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		55.433.593.141	(38.227.345.687)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.232.552.354	186.336.871.446
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	190.666.145.495	148.109.525.759



TP.HCM, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập

Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán

Mai Văn Hoàng Dũng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Lân

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.160.000	131.600.000.000	72,31%
Tổng	18.200.000	182.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 31/03/2020: 4.460 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

...

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2020, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

Công ty con	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%

Các đơn vị phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ Kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/03/2019.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/03/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07
Tài sản cố định vô hình	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 (Số năm)
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	4.722.218.925	4.721.035.470
Tiền gửi ngân hàng	80.544.026.542	119.179.623.074
Các khoản tương đương tiền	105.399.900.028	11.331.893.810
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>105.399.900.028</i>	<i>11.331.893.810</i>
Tổng	<u>190.666.145.495</u>	<u>135.232.552.354</u>

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	513.502.837.981	784.760.809.684
MOTIVES	500.069.033	34.835.289.079
JC PENNY	5.175.388.394	13.090.775.742
ARCADIA	52.164.531.022	46.606.425.448
BMB CLOTHING GROUP	48.859.469.728	88.332.185.757
GENEROS	337.671.040	27.052.609.806
PRIMARK	2.692.631.906	6.895.677.018
RIVER	25.471.786.121	16.075.840.305
Vinatex (VSC)	18.026.016.953	50.464.912.505
Công ty CP May Đức Linh	32.751.585.276	32.843.993.417
Phải thu các đối tượng khác	327.523.688.508	468.563.100.607
Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u>513.502.837.981</u>	<u>784.760.809.684</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu khác

	31/03/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị ghi sổ	dự phòng	Giá trị ghi sổ	dự phòng
Ngắn hạn	62.448.541.040	-	63.053.353.511	
Phải thu BHXH	4.838.920.651		5.342.368.916	
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.519.993.027		1.519.993.027	
Công ty CP May Hoài Ân	1.066.931.505		1.049.479.451	
Phải thu tạm ứng	3.017.352.978		2.392.571.303	
Phải thu các công ty con, LDLK	42.146.329.494		40.877.757.402	
Kỹ quỹ ký cược	282.683.750		346.709.218	
Phải thu khác	7.948.395.111		9.964.943.021	
Phải thu người lao động	1.627.934.524		1.559.531.173	
Dài hạn	26.990.401.345	-	22.337.895.751	
Kỹ quỹ ký cược	20.000.000		20.000.000	
Công Ty CP May Phù Cát	3.381.480.000		3.381.480.000	
Phải thu các công ty con, LDLK	20.700.000.000		16.000.000.000	
Đặt cọc tiền mặt bằng	2.860.571.570		2.908.065.976	
Phải thu khác	28.349.775		28.349.775	
Tổng	89.438.942.385	-	85.391.249.262	

5.4 Hàng tồn kho

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.382.380.321	9.665.911.816
Nguyên liệu, vật liệu	214.142.118.460	226.402.386.833
Công cụ, dụng cụ	94.516.092	105.336.492
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	197.587.908.763	304.493.293.803
Thành phẩm	63.436.263.646	82.703.131.778
Hàng hoá	10.909.335.700	8.272.447.791
Hàng gửi đi bán	82.523.939.590	83.894.473.656
Tổng	570.076.462.572	715.536.982.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(286.501.899)	(286.501.899)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	569.789.960.673	715.250.480.270

5.5 Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.385.868.625	12.869.076.655
Máy móc thiết bị	24.804.998	51.767.179
Chi phí công cụ, dụng cụ	597.543.412	833.519.594
Chi phí phụ tùng	503.857.906	648.162.660
Chi phí sửa chữa	469.070.744	477.128.584
Chi phí thuê mặt bằng	5.747.346.533	6.656.883.263
Chi phí quảng cáo	1.086.970.284	908.378.698
Chi phí bảo hiểm	1.400.879.352	1.784.823.495
Khác	1.555.395.396	1.508.413.182
b) Dài hạn	34.535.992.009	36.514.487.449
Máy móc thiết bị	2.717.032.592	3.591.098.607
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.724.822.614	5.379.091.416
Chi phí phụ tùng	803.163.098	924.966.340
Chi phí sửa chữa	10.569.150.923	10.230.518.855
Chi phí thuê đất	14.142.522.439	14.395.082.160
Chi phí bảo hiểm	55.082.668	60.246.667
Khác	1.524.217.675	1.933.483.404
Tổng	45.921.860.634	49.383.564.104

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2020	235.928.433.235	423.848.104.332	94.078.714.559	8.286.438.191	762.141.690.317
Tăng trong năm	-	8.731.165.167	877.040.555	33.733.636	9.641.939.358
Mua trong năm	-	6.393.907.003	480.000.000	33.733.636	6.907.640.639
XDCB hoàn thành	-	468.758.164	330.867.129	-	799.625.293
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	1.868.500.000	66.173.426	-	1.934.673.426
Giảm trong năm	-	7.041.436.148	1.551.635.378	-	8.593.071.526
Thanh lý, nhượng bán	-	5.172.936.148	1.485.461.952	-	6.658.398.100
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	1.868.500.000	66.173.426	-	1.934.673.426
Số dư tại 31/03/2020	235.928.433.235	425.537.833.351	93.404.119.736	8.320.171.827	763.190.558.149
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2020	159.326.574.021	289.390.099.645	71.264.271.294	6.960.253.097	526.941.198.057
Tăng trong năm	2.833.952.976	9.368.433.570	1.242.682.269	94.039.311	13.539.108.126
Khấu hao trong năm	2.833.952.976	9.368.433.570	1.242.682.269	94.039.311	13.539.108.126
Giảm trong năm	-	5.161.698.647	1.485.461.952	-	6.647.160.599
Thanh lý, nhượng bán	-	5.161.698.647	1.485.461.952	-	6.647.160.599
Số dư tại 31/03/2020	162.160.526.997	293.596.834.568	71.021.491.611	7.054.292.408	533.833.145.584
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2020	76.601.859.214	134.458.004.687	22.814.443.265	1.326.185.094	235.200.492.260
Tại 31/03/2020	73.767.906.238	131.940.998.783	22.382.628.125	1.265.879.419	229.357.412.565

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2020	10.449.268.907	-	5.838.965.451	29.619.184.505	-	45.907.418.863
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2020	10.449.268.907	-	5.838.965.451	29.619.184.505	-	45.907.418.863
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2020	3.089.491.870	-	5.835.049.868	16.872.676.138	-	25.797.217.876
Tăng trong năm	98.234.076	-	3.915.583	905.087.313	-	1.007.236.972
Khấu hao trong năm	98.234.076	-	3.915.583	905.087.313	-	1.007.236.972
Tăng khác						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại 31/03/2020	3.187.725.946	-	5.838.965.451	17.777.763.451	-	26.804.454.848
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	7.359.777.037	-	3.915.583	12.746.508.367	-	20.110.200.987
Tại 31/03/2020	7.261.542.961	-	-	11.841.421.054	-	19.102.964.015

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Vốn nắm giữ	Tỷ lệ		Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào công ty con				97.385.268.520	-	97.385.268.520	-
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.197.540	11.535.620.000		11.535.620.000	
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.760	5.817.648.520		5.817.648.520	
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000		7.650.000.000	
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	17.850.000.000		17.850.000.000	
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%	1.400.000	14.000.000.000		14.000.000.000	
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000		12.750.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%	2.778.200	27.782.000.000		27.782.000.000	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				106.716.920.657		106.716.920.657	-
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657		5.227.920.657	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000	-	3.429.000.000	
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000		15.360.000.000	
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000	
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%	1.440.000	14.400.000.000		14.400.000.000	
Công ty TNHH May Mặc Tư Nghĩa	-	-	-	-		-	
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000		9.180.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	1.512.000	15.120.000.000		15.120.000.000	
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000		9.500.000.000	
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%	3.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09A-DN

5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Tên công ty	Vốn nắm giữ	Tỷ lệ		Tại ngày 31/03/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư dài hạn khác				33.706.748.299		33.706.748.299	-
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385		5.802.843.385	
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000		7.161.920.000	
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%		3.480.000.000		3.480.000.000	
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000		4.225.000.000	
Công Ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000		5.250.000.000	
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	8,82%	8,82%		2.449.884.914		2.449.884.914	
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCF	2,61%	2,61%		5.337.100.000		5.337.100.000	
Tổng				237.808.937.476	-	237.808.937.476	-

5.9 Phải trả người bán

	31/03/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	221.885.631.999	221.885.631.999	386.658.633.474	386.658.633.474
Công ty CP May Tam Quan	6.870.642.853	6.870.642.853	21.565.132.500	21.565.132.500
Công ty CP May Gia Lai	13.004.345.834	13.004.345.834	27.739.552.611	27.739.552.611
Motives (Far East) Ltd.	7.187.302.418	7.187.302.418	12.613.513.135	12.613.513.135
Công Ty CP May Phù Cát	3.072.395.482	3.072.395.482	9.371.163.073	9.371.163.073
Kufner Hong Kong LTD.	7.267.186.597	7.267.186.597	10.097.981.404	10.097.981.404
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	5.801.316.529	5.801.316.529	10.048.584.002	10.048.584.002
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	8.097.080.679	8.097.080.679	19.646.133.025	19.646.133.025
Phải trả các nhà cung cấp khác	170.585.361.607	170.585.361.607	275.576.573.724	275.576.573.724
Dài hạn	479.705.740	479.705.740	479.366.454	479.366.454
Công Ty CP Long Phương Đông	479.705.740	479.705.740	479.366.454	479.366.454
Tổng	222.365.337.739	222.365.337.739	387.137.999.928	387.137.999.928

5.10 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	1.694.075.990	5.373.581.396
Thuế XNK		12.195.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.449.002.951	871.048.044
Thuế thu nhập cá nhân	1.994.326.413	1.996.818.609
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	294.191.559	630.695.569
Tổng	<u>5.431.596.913</u>	<u>8.884.339.104</u>
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	55.429.692	
Thuế XNK	1.720.079.605	1.731.427.050
Tổng	<u>1.775.509.297</u>	<u>1.731.427.050</u>

5.11 Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	22.839.709.073	36.717.604.107
Doanh thu nhận trước	22.839.709.073	36.717.604.107
b) Dài hạn	27.523.339.599	25.267.014.292
Doanh thu nhận trước	27.523.339.599	25.267.014.292
Tổng	<u>50.363.048.672</u>	<u>61.984.618.399</u>

5.12 Phải trả khác

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn	24.736.660.232	18.902.527.080
Kinh phí công đoàn	475.178.724	1.301.560.611
Bảo hiểm xã hội	6.254.874.767	394.792.861
Bảo hiểm y tế	3.667.821.791	3.441.458.128
Bảo hiểm thất nghiệp	1.229.924.595	1.154.470.041
Phải trả khác	13.108.860.355	12.610.245.439
b) Dài hạn	2.033.500.000	2.108.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.033.500.000	2.108.500.000
Tổng	<u>26.770.160.232</u>	<u>21.011.027.080</u>

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.215.729.023.415	1.215.729.023.415	769.714.362.263	845.789.378.298	1.291.804.039.450	1.291.804.039.450
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	49.835.189.452	49.835.189.452	49.835.189.452	3.915.391.997	3.915.391.997	3.915.391.997
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	387.059.320.913	387.059.320.913	298.150.937.495	385.061.463.270	473.969.846.688	473.969.846.688
NH Ngoại Thương VN (VCB)-CK	-	-	26.130.090.420	26.130.090.420	-	-
NHTMCP An Bình	54.772.582.761	54.772.582.761	17.657.353.257	-	37.115.229.504	37.115.229.504
NH Á Châu (ACB)	64.361.765.120	64.361.765.120	2.538.925.087	99.964.120.970	161.786.961.003	161.786.961.003
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG CK	59.218.320.000	59.218.320.000	64.528.440.000	5.310.120.000	-	-
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	52.823.083.901	52.823.083.901	52.839.557.198	8.489.712.755	8.473.239.458	8.473.239.458
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	105.064.570.214	105.064.570.214	71.139.665.846	-	33.924.904.368	33.924.904.368
NH Công Thương VN - CN4	420.133.768.368	420.133.768.368	186.858.978.903	309.425.526.720	542.700.316.185	542.700.316.185
Nợ dài hạn đến hạn trả	22.460.422.686	22.460.422.686	35.224.605	7.492.952.166	29.918.150.247	29.918.150.247
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	12.260.160.000	12.260.160.000	31.400.000	3.793.040.000	16.021.800.000	16.021.800.000
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	-	-	-	296.000.000	296.000.000	296.000.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	7.396.975.708	7.396.975.708	-	2.465.658.569	9.862.634.277	9.862.634.277
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	2.803.286.978	2.803.286.978	3.824.605	938.253.597	3.737.715.970	3.737.715.970
Vay dài hạn	55.163.332.932	55.163.332.932	-	-	55.163.332.932	55.163.332.932
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	18.294.187.653	18.294.187.653	-	-	18.294.187.653	18.294.187.653
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	9.572.642.079	9.572.642.079	-	-	9.572.642.079	9.572.642.079
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	27.296.503.200	27.296.503.200	-	-	27.296.503.200	27.296.503.200
CỘNG	1.270.892.356.347	1.270.892.356.347	769.714.362.263	845.789.378.298	1.346.967.372.382	1.346.967.372.382

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
Số dư tại 01/01/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	125.513.321.940	338.913.219.653
Lãi trong năm trước	-	-	72.040.520.442	72.040.520.442
Trích lập các quỹ	-	-	11.526.483.271	11.526.483.271
Chia trả cổ tức 2018	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Giảm khác	-	-	5.324.956.674	5.324.956.674
				-
Số dư tại 31/12/2019	182.000.000.000	31.399.897.713	135.202.402.437	348.602.300.150
Số dư tại 01/01/2020	182.000.000.000	31.399.897.713	135.202.402.437	348.602.300.150
Lãi trong kỳ	-	-	13.375.205.607	13.375.205.607
Số dư tại 31/03/2020	182.000.000.000	31.399.897.713	148.577.608.044	361.977.505.757

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	131.600.000.000	131.600.000.000	72,31%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000

d. Cổ phiếu

	18.200.000	18.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
Tổng	31.399.897.713	31.399.897.713

5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ Q1/2020 VND	Kỳ Q1/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	713.997.521.299	672.177.393.485
Doanh thu bán hàng	711.449.114.884	664.700.620.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.548.406.415	7.476.773.354
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.732.477.992	4.211.615.500
Giảm giá hàng bán	283.071.951	459.862.031
Hàng bán trả lại	1.449.406.041	3.751.753.469
Tổng	712.265.043.307	667.965.777.985

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Giá vốn hàng bán

	Kỳ Q1/2020 VNĐ	Kỳ Q1/2019 VNĐ
Giá vốn cung cấp dịch vụ	461.217.511	607.631.422
Giá vốn hàng bán	572.879.949.428	514.662.382.109
Tổng	573.341.166.939	515.270.013.531

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ Q1/2020 VNĐ	Kỳ Q1/2019 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng	266.849.412	1.059.964.512
Lãi cho vay	748.480.364	868.800
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.693.250.000	5.550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.749.989.695	3.327.755.446
Tổng	10.458.569.471	9.938.588.758

5.18 Chi phí tài chính

	Kỳ Q1/2020 VNĐ	Kỳ Q1/2019 VNĐ
Lãi tiền vay	13.173.237.265	14.070.569.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.403.533.028	1.197.259.715
Lỗ từ đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Tổng	17.576.770.293	15.267.829.628

5.19 Chi phí bán hàng

	Kỳ Q1/2020 VNĐ	Kỳ Q1/2019 VNĐ
Chi phí nhân viên	15.398.839.784	12.827.949.894
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	875.223.070	950.484.379
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	745.962.817	904.149.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.390.495.788	1.435.719.477
Thuế, phí, lệ phí	34.846.000	44.330.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.461.199.692	46.312.306.503
Chi phí bằng tiền khác	2.898.374.242	4.157.289.334
Tổng	63.804.941.393	66.632.229.322

5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ Q1/2020	Kỳ Q1/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	32.105.269.424	37.986.807.797
Chi phí vật liệu quản lý	2.041.285.211	2.649.147.162
Chi phí đồ dùng văn phòng	574.919.877	748.244.745
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.831.750.835	4.210.124.528
Thuế phí và lệ phí	154.431.543	162.065.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.626.424.927	8.275.037.349
Chi phí bằng tiền khác	8.191.995.292	9.911.453.327
Tổng	54.526.077.109	63.942.880.681

5.21 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Kỳ Q1/2020	Kỳ Q1/2019
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	30.744.317	
Chênh lệch tiền gia công	14.820.000	
Thu nhập do xử lý công nợ	44.385	1.080.029
Thu hồi nguyên vật liệu		
Thu nhập khác	2.910.837.072	3.603.375.024
Tổng	2.956.445.774	3.604.455.053
Chi phí khác		
Phạt vi phạm hành chính	5.905	2.681.089.530
Chênh lệch tiền NPL+gia công		36.101.547
Chi phí khác	34.462.892	7.763.506
Tổng	34.468.797	2.724.954.583
Lợi nhuận khác	2.921.976.977	879.500.470

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ Q1/2020	Kỳ Q1/2019
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.396.634.021	17.670.914.051
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	1.403.758.050	3.956.885.298
- Các khoản chi phí không chứng từ	1.133.532.476	1.075.533.267
- Các khoản phạt	5.905	2.681.089.530
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	270.219.669	200.262.501
- Khác		
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	2.693.250.000	5.550.000.000
- Cổ tức	2.693.250.000	5.550.000.000
Thu nhập chịu thuế	15.107.142.071	16.077.799.349
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	3.021.428.414	3.215.559.870
Chi phí thuế TNDN	3.021.428.414	3.215.559.870

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan
Giao dịch với các bên có liên quan
Giao dịch bán hàng trong kỳ**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Q1.2020 VND	Q1.2019 VND
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Quần áo	188.722.727	144.253.636
		Nguyên Phụ Liệu	51.000.000	-
		Khác	61.272.000	118.816.000
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Quần áo	-	13.663.640
		Khác	-	48.279.875
		Thiết bị các loại	36.363.636	-
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	7.979.063	7.854.818
		Tiền thuê nhà	72.642.600	72.255.600
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	2.680.000	480.000
		Tiền thuê nhà	372.418.785	-
		Khác	6.000.000	99.000.000
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Nguyên Phụ Liệu	63.634.400	-
		Khác	-	62.721.300
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Điện, ăn, nước, thuê máy	450.000.000	450.000.000
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Quần áo	25.550.000	363.069.272
		Khác	1.170.753	145.600.000
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	1.718.816.494	9.466.491.851
		Khác	6.300.000	7.130.000
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	-	9.632.727
		Điện, ăn, nước, thuê máy	25.505.549	12.612.000
		Khác	25.350.736	93.970.000

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch bán hàng trong kỳ (Tiếp theo)**

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Q1.2020 VND	Q1.2019 VND
Cty CP May An Nhon	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	-	53.872.866
		Khác	12.860.000	12.850.000
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Khác	1.500.000	-
Cty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	106.137.010	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	14.649.096	14.130.708
		Tiền thuê nhà	110.809.550	110.295.700
		Khác	500.000	575.000
		Thiết bị các loại	-	8.950.000
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	11.442.554	15.628.704
		Tiền thuê nhà	102.630.000	149.820.000
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	8.806.370	12.045.645
		Tiền thuê nhà	69.630.000	69.630.000
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	-	21.004.004
		Điện, ăn, nước, thuê máy	7.280.000	7.200.000
		Nguyên Phụ Liệu	7.981.818	12.418.182
		Khác	106.815.000	429.203.150
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên doanh, liên kết	Quần áo	29.092.000	1.782.225.250

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Giao dịch mua hàng trong kỳ

Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Q1.2020 VND	Q1.2019 VND
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Gia công	2.678.425.598	4.544.746.739
Cty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Thiết bị các loại	-	3.779.343.000
		Dịch vụ bảo trì	-	1.600.000
		Công cụ, dụng cụ	181.960.000	7.080.000
Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Công cụ, dụng cụ	550.747.400	591.152.300
		Sửa chữa	-	28.181.800
Cty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	3.604.656.077	-
Cty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Gia công	1.117.683.552	54.335.758
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	9.900.429.711	-
Cty CP May Bình Thuận-Nhà Bè	Công ty con	Hoa Hồng	85.545.000	43.276.092
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Quảng cáo	-	5.000.000
Cty CP May Nhà Bè - Đức Linh	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	19.658.855.406	18.521.923.537
Cty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phí vận chuyển khác	11.602.756.377 15.825.028.615	9.257.303.709 33.668.205.256
Cty CP May Bình Định	Công ty con	Gia công	3.046.484.822	3.488.360.377
Cty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Gia công	2.886.980.887	2.091.721.398
Cty CP May Tam Quan	Công ty con	Gia công	13.062.688.896	13.297.482.947
Cty CP May Đà Lạt	Công ty con	Gia công	13.995.264.185	15.341.052.294
Cty CP May Gia Lai	Công ty con	Gia công	24.452.223.045	17.483.847.254
Cty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Gia công khác	16.561.807.378 29.473.750	23.898.540.218 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Số dư với các bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2020 VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	164.929.624
		Phải thu khách hàng	159.028.111
		Phải trả người bán	123.781.941
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	Công ty liên doanh, liên kết	Phải trả người bán	5.500.000
Công ty CP May An Nhơn	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	916.360.718
		Phải trả người bán	354.449.246
Công ty CP May Bình Định	Công ty con	Phải thu khác	403.310.873
		Phải trả người bán	3.761.121.627
Công ty CP May Bình Thuận - Nhà Bè	Công ty con	Phải trả người bán	5.801.316.529
Công ty CP May Đà Lạt	Công ty con	Phải thu khác	82.016.470
		Phải trả người bán	8.980.551.822
		Phải thu khác	1.519.993.027
Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	32.751.585.276
		Phải trả người bán	8.310.024.680
		Phải thu khách hàng	4.421.846.497
Công ty CP May Gia Lai	Công ty con	Phải trả người bán	13.004.345.834
		Khách hàng trả trước	3.996.580.820
Công ty CP May Gia Phúc	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	31.152.569.108
		Trả trước cho người bán	5.326.799.899
		Phải thu khác	1.049.963.636
Công Ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	Công ty con	Phải thu khách hàng	2.667.426.287
		Phải trả người bán	8.097.080.679

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

**6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)
Số dư với các bên có liên quan (Tiếp theo)****31/03/2020
VND**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	9.006.578.062
		Phải thu khách hàng	1.215.436.209
		Trả trước cho người bán	2.667.355.574
Công ty CP May Sông Tiền	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khách hàng	1.205.173.807
		Phải trả người bán	2.250.317.119
Công ty CP May Tam Quan	Công ty con	Phải thu khác	714.072.606
		Phải trả người bán	6.870.642.853
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	26.506.209
		Phải thu khách hàng	112.893.000
		Phải trả người bán	171.050.000
Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Công ty liên doanh, liên kết	Phải thu khác	18.444.107
		Phải thu khách hàng	76.593.000
		Phải trả người bán	306.272.065
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Công ty con	Phải thu khác	19.311.578.081
		Phải thu khách hàng	4.459.850.000
		Trả trước cho người bán	16.665.565.834



TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng



Giám đốc

Nguyễn Ngọc Lân

